

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 241/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29/7/2024

V/v tranh chấp: "Ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Duy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Huỳnh Thị Mỹ Hà.
- Bà Lê Thị Gấn.

Thư ký phiên tòa: Ông La Tương Lai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024, về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 189/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Việt L, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Anh Đặng Thanh T, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Tại phiên tòa chị Phạm Thị Việt L có mặt, anh Đặng Thanh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn ngày 02/01/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị Việt L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện có tổ chức lễ cưới năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang vào năm 2020. Sau khi cưới, anh chị sinh sống tại nhà cha mẹ anh T tại ấp H, xã T, huyện G. Quá trình chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 7 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T có tình cảm với người phụ nữ khác nên bỏ đi theo người đó, chị đã nhiều lần khuyên nhủ anh T nhưng không hàn gắn được. Từ thời điểm đó, anh chị đã ly thân cho đến nay và anh chị đã

có trao đổi hàn gắn tình cảm nhưng không được. Nay tình cảm không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh **Đặng Thanh T**.

- *Về con chung*: Anh chị có 01 con chung tên **Đặng Phúc T1**, sinh ngày 06/9/2020. Hiện nay, con chung đang sống với chị. Ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **T1**. Về cấp dưỡng nuôi con, trước đây trong đơn khởi kiện chị yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi cháu **T1** mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động được. Tuy nhiên, hiện nay chị yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi cháu **T1** mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động được. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Về tài sản chung*: Không có.

- *Về nợ chung*: Không có.

* *Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh **Đặng Thanh T** vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị **Phạm Thị Việt L** dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

* *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Đặng Thị Việt L1**, cho chị **L1** được ly hôn với anh **Đặng Thanh T**.

Về con chung: Giao con chung tên **Đặng Phúc T1**, sinh ngày 06/9/2020 cho chị **L1** được tiếp tục nuôi dưỡng, anh **T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, lao động được. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông và bị đơn anh **Đặng Thanh T** cư trú trên địa bàn **huyện G, tỉnh Tiền Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn anh **Đặng Thanh T** vắng mặt không lý do dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh **T** tham gia phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn chị **Phạm Thị Việt**

L, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông không có ý kiến về việc vắng mặt bị đơn anh **Đặng Thanh T** và đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Phạm Thị Việt L** có thay đổi yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung so với yêu cầu trong đơn khởi kiện hiện nay chị yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi cháu **T1** mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động được. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc tại phiên tòa chị **L** thay đổi yêu cầu như nêu trên là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu phù hợp với quy định tại các Điều 5, khoản 2 Điều 71, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **L** và anh **T** kết hôn vào năm 2020, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **G**, tỉnh Tiền Giang vào năm 2020 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 25/2020 ngày 19/6/2020 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị **L**, căn cứ vào lời khai của chị **L** và kết quả xác minh tại địa phương, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân của anh chị đã phát sinh mâu thuẫn tháng 7 năm 2023, nguyên nhân do anh **T** có tình cảm với người phụ nữ khác, chị đã nhiều lần khuyên nhủ anh **T** nhưng không hàn gắn được. Từ thời điểm đó, anh chị đã ly thân cho đến nay và anh chị đã có trao đổi hàn gắn tình cảm nhưng không được. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh **T** không đến Tòa án, không có văn bản phản đối yêu cầu ly hôn của chị **L** nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự xem như anh mặc nhiên thừa nhận vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn như chị **L** trình bày, nay anh không muốn hàn gắn tình cảm và cũng không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này. Từ những tình tiết nêu trên, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị **L**, cho chị được ly hôn với anh **T** là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị **L** và anh **T** có 01 con chung tên **Đặng Phúc T1**, sinh ngày 06/9/2020. Ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **T1**. Xét thấy, qua xác minh tại địa phương hiện nay cháu **T1** đang sống với chị **L** và được chị **L** đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh **T** không đến tham gia phiên tòa cũng không có văn bản trình bày ý kiến về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chứng tỏ anh **T** không quan tâm, chăm sóc con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu **T1**, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của chị **L** là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần giao cháu **T1** cho chị **L** tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa chị **L** yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi cháu **T1** mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động được, thời gian thực hiện cấp dưỡng khi án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, anh **T** không trực

tiếp nuôi dưỡng con chung thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình và anh **T** không đến tham gia phiên tòa cũng không có văn bản trình bày ý kiến phản đối yêu cầu cấp dưỡng của chị **L** theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân nên Hội đồng xét xử nhận thấy việc anh **T** cấp dưỡng nuôi cháu **T1** mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động được là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị **L** trình bày không có, không yêu cầu giải quyết và anh **T** không đến tham gia phiên tòa cũng không có văn bản thể hiện ý kiến về việc này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về án phí: Chị **L** có yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh **T** phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Phạm Thị Việt L**, cho chị **L** được ly hôn với anh **Đặng Thanh T**.

2. Về con chung: Giao con chung tên **Đặng Phúc T1**, sinh ngày 06/9/2020 cho chị **Phạm Thị Việt L** được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **Đặng Thanh T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên **Đặng Phúc T1**, sinh ngày 06/9/2020 mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu **T1** đủ 18 tuổi, lao động được.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chị **Phạm Thị Việt L** cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh **Đặng Thanh T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí: Chị **Phạm Thị Việt L** phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) đồng theo biên lai thu số 0013179 ngày 19/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang nên xem như chị đã nộp xong án phí.

Anh **Đặng Thanh T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND H.GCĐ;
- CC.THADS H.GCĐ;
- UBND xã Tân Điền;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

Lê Ngọc Duy Linh

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 29 tháng 7 năm 2024.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Duy L2.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Huỳnh Thị Mỹ H.
- Bà Lê Thị G.

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 31/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024, về tranh chấp “Ly hôn” giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Việt L, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Anh Đặng Thanh T, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Tại phiên tòa chị Phạm Thị Việt L có mặt, anh Đặng Thanh T vắng mặt)

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: “Ly hôn”

Biểu quyết: Hội đồng xét xử thống nhất 3/3.

2. Về điều luật áp dụng và đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Việt L, cho chị L được ly hôn với anh Đặng Thanh T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Đặng Phúc T1, sinh ngày 06/9/2020 cho chị Phạm Thị Việt L được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đặng Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Đặng Phúc T1, sinh ngày 06/9/2020 mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi, lao động được.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chị **Phạm Thị Việt L** cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh **Đặng Thanh T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí: Chị **Phạm Thị Việt L** phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) đồng theo biên lai thu số 0013179 ngày 19/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang nên xem như chị đã nộp xong án phí.

Anh **Đặng Thanh T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Biểu quyết: Hội đồng xét xử thống nhất 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi 10 giờ 50 phút, ngày 29 tháng 7 năm 2024.

Biên bản đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA